TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 7 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bé Ngọc

2. Ông Nguyễn Văn Em.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Phước Lộc - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41A/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 402/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 114/2025/TB-TA ngày 12 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ; sinh năm: 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ (Ấp E, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N; sinh năm: 1973. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ (Ấp E, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

- Bà Lê Thị Đ và ông Lê Văn N kết hôn vào năm 2003. Hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện V, tỉnh Cần Thơ theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 97 ngày 29/12/2003. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và vợ, chồng đã ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ, chồng không hòa giải, hàn gắn để đoàn tụ. Do hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn N.

- Về con chung: Vợ, chồng có 03 (ba) con chung tên Lê Quốc T, sinh ngày 03/9/1993, Lê Hoàng T1, sinh ngày 04/12/2006 và Lê Thị Thảo T2, sinh ngày 26/8/2008. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Thảo T2 và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Lê Quốc T và Lê Hoàng T1 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Văn N: Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không thể hiện ý kiến.

Tại Văn bản ý kiến giao nộp cho Tòa án, cháu Lê Thị Thảo T2 thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha, mẹ của cháu ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ: Bản tự khai của nguyên đơn, Căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao), Đơn xin xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn, Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), Giấy khai sinh của con chung (bản sao), Đơn xin vắng mặt.

Bị đơn đã giao nộp chứng cứ: Không có.

Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Không có.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Bà Lê Thị Đ và ông Lê Văn N đăng ký kết hôn ngày 29/12/2003 tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện V, tỉnh Cần Thơ. Vợ, chồng bà Lê Thị Đ và ông Lê Văn N có 03 (ba) con chung tên Lê Quốc T, sinh ngày 03/9/1993, Lê Hoàng T1, sinh ngày 04/12/2006 và Lê

Thị Thảo T2, sinh ngày 26/8/2008.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất và không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ, nay là xã V, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và quan hệ pháp luật tranh chấp xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Đ và ông Lê Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện V, tỉnh Cần Thơ theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 97 ngày 29/12/2003. Xét thấy việc kết hôn của bà Đ và ông N tuân thủ theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa bà Đ và ông N là hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc và vợ, chồng đã ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông N. Bị đơn ông N mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó cho thấy vợ, chồng không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ. Xét thấy giữa bà Đ và ông N đã không còn tình nghĩa vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình

trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho bà Đ và ông N ly hôn.

[5] Về con chung: Vợ, chồng bà Đ và ông N có 03 (ba) con chung tên Lê Quốc T, sinh ngày 03/9/1993, Lê Hoàng T1, sinh ngày 04/12/2006 và Lê Thị Thảo T2, sinh ngày 26/8/2008. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T2. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, cha của cháu T2 là ông N không thể hiện ý kiến về việc được trực tiếp nuôi con. Bên cạnh đó, cháu T2 hiện đang do bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu T2 thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha, mẹ của cháu ly hôn. Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của con, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu T2 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn ông N có nghĩa vụ, quyền của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; bà Đ có nghĩa vụ, quyền của người trực tiếp nuôi con đối với ông N theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với con chung Lê Quốc T và Lê Hoàng T1 đã đủ 18 tuổi, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về cấp dưỡng cho con: Người trực tiếp nuôi con là bà Đ không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con là ông N cấp dưỡng cho con. Xét thấy việc bà Đ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị Đ và ông Lê Văn N ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Thảo T2, sinh ngày 26/8/2008 cho bà Lê Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng cho con: Ông Lê Văn N chưa phải cấp dưỡng cho con.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009141 ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Lê Thị Đ không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 11 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
- UBND cấp xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Võ Thị Ánh Trúc